

Số: 33 /GCN-SXD(GĐCL)

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng Hà Nội trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Xét hồ sơ của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và thí nghiệm xây dựng, thương mại Tấn Thịnh; Biên bản đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 03/5/2024; Biên bản đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Nội dung khắc phục kết quả đánh giá) ngày 30/5/2024.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và thí nghiệm xây dựng, thương mại Tấn Thịnh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015282, đăng ký lần đầu ngày 08/01/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 18/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ: Phường Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0969010688

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Phường Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

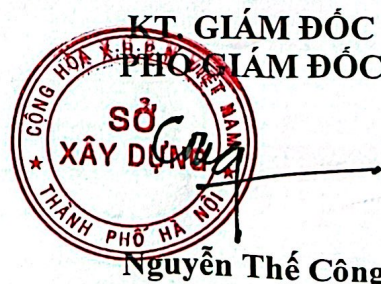
Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 24.052.**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty CP tư vấn thiết kế và thí nghiệm xây dựng, thương mại Tấn Thịnh
- Bộ Xây dựng; (đề b/c)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ SXD;
- Lưu: VT, GĐCL(ĐC. Hoan, 04b)



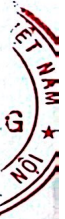
**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.052**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số **33** /GCN-SXD(GĐCL) ngày **10** tháng năm 2024)*

TT	CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
I THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG		
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của bột xi măng	TCVN 13605: 2023
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11; (ISO 679:09)
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích, hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; TCVN 8876:12
II THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
4	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006
5	Xác định thành phần thạch học của cốt liệu	TCVN 7572-3:2006
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
7	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
8	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006
9	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
10	Xác định hàm lượng bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
11	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
12	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
13	Xác định độ nén đập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
14	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006
15	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
16	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:2006
17	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
III THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
18	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
19	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108:1993
20	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022
21	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
22	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
23	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
24	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022
25	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi nén tĩnh	TCVN 5276:2022

IV THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VỮA XÂY DỰNG		
26	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022; TCVN 9028:11
27	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; TCVN 9028:11
28	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
29	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022; TCVN 9028:11
30	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
31	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:2022; TCVN 9028:11
V THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY ĐẤT SÉT NUNG		
32	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
33	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
34	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
35	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
36	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
37	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
VI THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG		
38	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
39	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6477:2016
40	Xác định độ hút nước, độ thấm nước, độ rỗng	TCVN 6477:2016
VII THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA		
41	Xác định độ ổn định, độ dẻo marshall	TCVN 8860-1:2011
42	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011
43	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
44	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
45	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-5:2011
46	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
47	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
48	Xác định độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
49	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
50	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
51	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
52	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
VIII THỬ NGHIỆM NHỰA BI TUM		
53	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
54	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
55	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:2005
56	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005

57	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005
58	Xác định hàm lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2023
59	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
60	Xác định độ bám dính của đá	TCVN 7504:2005
61	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005
IX THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LÔNG		
62	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
63	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
64	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011
65	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối (Sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:2011
X THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BTN		
66	Kiểm tra hình dáng bề ngoài, thành phần hạt, hàm lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng	22 TCN 58:1984 TCVN 12884-2:2020
67	Xác định độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58:1984 TCVN 12884-2:2020
68	Xác định chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58:1984 TCVN 12884-2:2020
XI THỬ NGHIỆM KIM LOẠI, HÀN		
69	Thử kéo	TCVN197-1:14; (ISO6892-1:09)
70	Thử uốn	TCVN 198:08; (ISO7438:2005)
71	Thử uốn thép đai	TCVN 6287:97
72	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:10;(ISO5173:2009)
73	Kiểm tra chất lượng hàn ống – Thử nén dẹt	TCVN 5402:10;(ISO9016:2001)
74	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử kéo	TCVN 5403:91
XII THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM		
75	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
76	Xác định độ ẩm và độ hút nước	TCVN 4196:2012
77	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
78	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
79	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995
80	Xác định nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
81	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012
82	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012
83	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792: 2020
84	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012
XIII THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
85	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D4429-92
86	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791: 2020
87	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất, đá dăm trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 332:06



88	Xác định mô đun đàn hồi của đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D1556
89	Xác định mô đun đàn hồi E chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011
90	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
91	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
92	Xác định cường độ bê tông bằng phương pháp khoan rút lõi	TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006
93	Cọc – Phương pháp thí nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.